

MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CỦA CHỦ NGHĨA HẬU THỰC CHỨNG

Lê Bình Phương Luân

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tóm tắt. Chủ nghĩa hậu thực chứng là một trong những giai đoạn phát triển của triết học khoa học phương Tây hiện đại. Sự xuất hiện của nó đánh dấu sự chuyển hướng trong việc xác định đối tượng nghiên cứu của triết học khoa học nửa cuối thế kỷ XX. Một trong những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa hậu thực chứng là sự phát triển của khoa học. Chủ nghĩa hậu thực chứng đưa ra một loạt mô hình của sự phát triển khoa học. Nhà triết học Anh, K.Popper đưa ra quan điểm “sự tăng trưởng của tri thức” thông qua sự bác bỏ các lý thuyết và thay thế bằng lý thuyết tốt hơn. Còn mô hình phát triển khoa học của nhà triết học, nhà lịch sử khoa học Mỹ, T.Kuhn gắn liền với lý luận “hệ chuẩn mực”. Theo đó, sự phát triển của khoa học là lịch sử thay thế nhau của các hệ chuẩn qua các thời đại lịch sử khác nhau. I.Lakatos thì lại xem sự phát triển của khoa học là sự thay thế những “chương trình nghiên cứu khoa học” đang cạnh tranh nhau. Quan niệm về sự phát triển của khoa học của P.Feyerabend gắn với chủ nghĩa đa nguyên phương pháp luận.

Thế kỷ XX chứng kiến bước nhảy vọt chưa từng có trong lịch sử khoa học. Sự phát triển của khoa học trở thành một trong những nguyên nhân chủ yếu của những biến đổi to lớn trong đời sống xã hội. Khoa học thực sự “trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp” và có ảnh hưởng to lớn đến những thiết chế xã hội, văn hóa, lối sống của xã hội. Sự phát triển của khoa học đặt ra hàng loạt vấn đề mới cho sự nhận thức của triết học, trong đó có triết học phương Tây hiện đại. Một trong số đó là vấn đề về sự phát triển của khoa học. Trong việc giải quyết vấn đề này, những mô hình phát triển khoa học của chủ nghĩa hậu thực chứng có ảnh hưởng rất lớn đến giới triết học và khoa học ở phương Tây hiện đại. Vì vậy, việc tìm hiểu nội dung, mặt tích cực, hạn chế của những mô hình đó, sẽ giúp chúng ta nhận thức một cách sâu sắc hơn một khía cạnh của triết học khoa học¹ phương Tây hiện đại, đồng thời góp phần giải quyết vấn đề này trên cơ sở phương pháp luận mác-xít và phát triển phương pháp luận duy vật biện chứng.

¹ Khái niệm “triết học khoa học” không phải để chỉ tính chất của học thuyết triết học nào đó, mà chỉ triết học lấy khoa học làm đối tượng nghiên cứu.

Chủ nghĩa hậu thực chứng ra đời vào khoảng những năm 60 của thế kỷ XX. Nó được xem như một hình thức, một giai đoạn phát triển mới của triết học khoa học phương Tây hiện đại. Sự ra đời của chủ nghĩa hậu thực chứng đánh dấu cho bước chuyển hướng trong việc xác định đối tượng nghiên cứu của triết học khoa học phương Tây hiện đại - xu hướng lịch sử. Nếu chủ nghĩa thực chứng mới chỉ dừng lại ở sự phân tích cấu trúc tri thức có sẵn, thì chủ nghĩa hậu thực chứng lại đặc biệt quan tâm đến sự xuất hiện của tri thức mới, sự phát triển của khoa học và xây dựng những mô hình về sự phát triển của khoa học.

Người mở đầu, khởi xướng cho xu hướng này là triết học người Áo Karl Popper (1902-1994) với chủ nghĩa duy lý phê phán và nguyên tắc khả phủ chứng nổi tiếng. Theo nguyên tắc này, lý thuyết (lý luận) chỉ được xem là có tính khoa học trong trường hợp có thể chỉ ra những sự kiện có thể có để phủ chứng hay bác bỏ nó. Ngược lại, một lý thuyết không có khả năng phủ chứng, bác bỏ thì lý thuyết đó không thuộc phạm vi khoa học. Tính khoa học của một lý thuyết (lý luận) là ở tính khả phủ chứng của nó.

Từ nguyên tắc khả phủ chứng này, K.Popper phân tích sự phát triển của tri thức khoa học. Sự phát triển đó dựa trên những cơ sở sau: tri thức khoa học như là những giả thuyết ngẫu nhiên về thế giới, mà tính chân thật của chúng không thể xác định nhưng có thể vạch ra sai lầm; tri thức chỉ là khoa học khi có thể phủ chứng, bác bỏ chúng; phương pháp khoa học là phương pháp thử - sai lầm. Sơ đồ về sự phát triển tri thức khoa học của K.Popper, có hình thức như sau:

$$P1 \rightarrow TT \rightarrow EE \rightarrow P2$$

Trong đó P1 (problem) – vấn đề xuất phát, cần giải quyết; TT (temporal theory) – lý thuyết đề xuất để giải quyết; EE (error elimination) – kiểm tra, phủ chứng loại bỏ lý thuyết và P2- Vấn đề sâu sắc, phức tạp hơn.²

K.Popper cho rằng, “Khoa học bắt đầu từ vấn đề và kết thúc bằng vấn đề”³. Sự phát triển được hiểu như sự thay thế lý thuyết này bằng lý thuyết khác. Lý thuyết tốt nhất là lý thuyết đã bị bác bỏ, nhường chỗ cho lý thuyết mới, nhờ đó mà khoa học có thể tiến bộ không ngừng. Giữa lý thuyết mới và lý thuyết cũ, theo ông, không có mối quan hệ nào, thậm chí phải khác biệt ở mức độ lớn nhất. Sự phát triển của tri thức khoa học mà như ông gọi là “sự tăng trưởng tri thức” chủ yếu là đặt ra những vấn đề và giải quyết những vấn đề đó theo nguyên tắc khả phủ chứng.

Mọi quá trình nghiên cứu bắt đầu từ vấn đề. Để giải quyết những vấn đề đó, những nhà khoa học dựa vào vấn đề mạnh dạn xây dựng những lý thuyết, tức là những

² K.Popper, *Lôgic và sự tăng trưởng tri thức khoa học*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1983 (tiếng Nga), tr. 455

³ Sđd, tr. 335

giả thuyết khoa học. Tiếp đến là quá trình tiến hành cạnh tranh, phê phán kịch liệt các giả thuyết, bằng phương pháp thử - sai lầm để bác bỏ những lý thuyết này và tạo ra những vấn đề mới. Vì thế, theo ông, lịch sử khoa học được biểu thị như lịch sử những sai lầm. Trong khoa học sai lầm là không tránh khỏi. Khoa học chỉ tiến lên trong quá trình không ngừng xóa bỏ sai lầm. Do đó, nhà khoa học phải có tinh thần dũng cảm phạm sai lầm và học tập từ sai lầm.

Sơ đồ của K.Popper tuy diễn tả được một số khía cạnh của tư duy khoa học hiện đại, nhưng nó không phù hợp với thực tiễn lịch sử của khoa học. K.Popper phủ nhận hoàn toàn sự tích lũy, tính kế thừa trong sự phát triển của tri thức khoa học. Những tri thức con người đạt được trong quá khứ sẽ bị vứt bỏ hoàn toàn. Sự phát triển là những bước nhảy không ngừng. Ngoài ra ông cũng phủ nhận khả năng đạt đến chân lý khách quan trong nhận thức khoa học và chưa đề cập đến chủ thể nhận thức mang tính xã hội - lịch sử. Tư tưởng về sự phát triển của khoa học của K.Popper thể hiện rất rõ chủ nghĩa tương đối, phi lịch sử.

Nếu K.Popper là người khởi xướng xu hướng lịch sử thì người thực hiện bước quan trọng là nhà triết học, nhà lịch sử khoa học người Mỹ - Thomas Kuhn (1922-1996). Mô hình phát triển khoa học của ông được trình bày trong tác phẩm nổi tiếng “Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học” (1962).

Khái niệm then chốt trong mô hình phát triển khoa học của T.Kuhn là “hệ chuẩn”⁴ (paradigm). “Hệ chuẩn” là “tập hợp những nguyên tắc, khái niệm, luận đề phương pháp luận (có thể gồm cả triết học) quy định lĩnh vực nghiên cứu, đối tượng khảo sát và các vấn đề, nhiệm vụ mà các nhà khoa học chuyên ngành sẽ phải giải quyết”⁵. Hệ chuẩn này được một “cộng đồng khoa học” thừa nhận, chấp nhận và xem nó như mẫu mực, tiêu chuẩn hoạt động khoa học của mình.

Theo T.Kuhn, sự phát triển của khoa học là lịch sử thay thế nhau của những hệ chuẩn qua các thời đại lịch sử. Phủ nhận tư tưởng “cách mạng thường trực” của K.Popper, Kuhn cho rằng, sự phát triển của khoa học trải qua hai giai đoạn: tiến hóa và cách mạng. Trong giai đoạn tiến hóa, khoa học được gọi là “khoa học chuẩn tắc” và sự phát triển của nó được thúc đẩy bởi những sự kiện mới và nhu cầu giải thích những sự kiện này trong khuôn khổ một hệ chuẩn nhất định. Nếu những sự kiện mới này không phù hợp, thậm chí là mâu thuẫn với lý thuyết đã được thừa nhận thì lý thuyết đó cũng không bị vứt bỏ. Chúng được hoàn thiện và bổ sung các lý thuyết mới cho phép bao hàm được sự giải thích những sự kiện mới đó vào các lý thuyết đã được công nhận. Đây là điểm khác căn bản so với quan niệm của K.Popper.

⁴ Paradigm – một số tài liệu dịch là “hệ biến thái”, “kiểu mẫu mực”

⁵ Nguyễn Hữu Vui (chủ biên), *Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 595

Nhưng sự phát triển của khoa học cũng sẽ đến một thời kỳ khủng hoảng. Đó là thời kỳ mà cộng đồng khoa học thấy hệ chuẩn đang được chấp nhận không đáp ứng yêu cầu và bảo đảm hiệu quả cho việc giải quyết những vấn đề khoa học nữa, thậm chí ngay cả việc bổ sung những lý luận mới. Lúc đó cách mạng khoa học sẽ diễn ra. Cuộc cách mạng khoa học sẽ thay thế một hệ chuẩn này bằng một hệ chuẩn khác. Cách mạng khoa học sẽ làm thay đổi hiểu biết của con người về thế giới một cách mạnh mẽ và quan điểm về phương pháp giải quyết các vấn đề lý luận hóc búa. Sự thay đổi các hệ chuẩn là do sự xuất hiện những vấn đề khoa học mới, các loại lý thuyết mới và những phương pháp mới giải quyết các vấn đề hóc búa, hiệu quả hơn. Vì vậy, sự phát triển của khoa học không có nghĩa là nhận thức của chúng ta về thế giới trở nên sâu sắc hơn, tiến gần đến chân lý hơn, mà với nghĩa hoàn thiện hơn khả năng giải quyết những vấn đề hóc búa⁶. Theo T.Kuhn, các hệ chuẩn và các lý thuyết hình thành trên cơ sở của những hệ chuẩn khác nhau thì không tương thích với nhau, do đó mà chúng cũng không thể so sánh với nhau được. Từ đó ông phủ nhận tính kế thừa trong sự phát triển của khoa học.

Một khái niệm nữa, mà theo nhiều nhà nghiên cứu, xác định ảnh hưởng của T.Kuhn đối với triết học phương Tây nửa sau thế kỷ XX, là khái niệm “cộng đồng khoa học”. Theo đó, cộng đồng khoa học có vai trò rất quan trọng trong tổ chức các hoạt động khoa học, xác định nhiệm vụ, lựa chọn đề tài nghiên cứu, tạo điều kiện cho các nhóm khoa học có thể cộng tác hoạt động. Cộng đồng khoa học sẽ xác lập việc thừa nhận các nguyên tắc, phương pháp... của hệ chuẩn này hay hệ chuẩn khác, mà tất cả mọi thành viên của cộng đồng phải tuân thủ theo. Ở đây, sự nhất trí của cộng đồng khoa học được coi là tiêu chuẩn của lý thuyết khoa học này hay lý thuyết khoa học khác. Hệ chuẩn cũng chỉ là quy ước do niềm tin chung của cộng đồng khoa học tạo nên. Quan niệm của T.Kuhn về vai trò của cộng đồng khoa học là hậu quả của niềm tin, rằng con người không thể đạt tới chân lý khách quan, từ đó đi đến chủ nghĩa quy ước, tương đối luận.

Là học trò của K.Popper, nhà triết học, nhà nghiên cứu lịch sử khoa học người Anh Imre Lakatos (1922-1974), một mặt tiếp thu những điểm hợp lý, đồng thời cũng chỉ ra những hạn chế trong thuyết khả phủ chứng; tìm cách khắc phục mô hình “cách mạng không ngừng” của K.Popper bằng cách đưa ra một mô hình mới về sự phát triển của khoa học.

I.Lakatos xem khoa học như là một hệ thống toàn vẹn đang phát triển. Sự phát triển của nó là sự thay thế các “chương trình nghiên cứu khoa học”. Chương trình nghiên cứu khoa học bao gồm: “hạt nhân rắn”, “vành đai bảo vệ” và tổng thể các quy tắc phương pháp luận. Hạt nhân rắn - Đó là bộ phận lý luận cơ sở, là những nguyên tắc, lý thuyết cấu thành chương trình. Chúng bất biến và không bị phủ chứng, bị bác bỏ. Bởi

⁶J.K.Melvil, *Các con đường của triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Giáo dục, 1997, tr. 159

vì nếu hạt nhân rắn bị bác bỏ thì toàn bộ hệ thống, chương trình nghiên cứu khoa học cũng bị phủ chứng, bị bác bỏ. I.Lakatos cho rằng, “hạt nhân rắn” của ông cũng giống như “hệ chuẩn” của T.Kuhn, đều là cơ sở hạt nhân của toàn bộ hệ thống khoa học. Yếu tố thứ hai trong chương trình nghiên cứu khoa học là vành đai bảo vệ. Vành đai bảo vệ được tạo nên từ nhiều giả thuyết hỗ trợ có mục đích bảo vệ, duy trì hạt nhân rắn, không để cho hạt nhân rắn bị phủ chứng, bác bỏ. Nếu hạt nhân rắn là bất biến thì vành đai bảo vệ có thể biến đổi và hoàn thiện. Vành đai bảo vệ sẽ “gánh chịu” sự tấn công, sự phản bác của kinh nghiệm và chịu trách nhiệm về những sai lầm, qua đó điều chỉnh, bổ sung những giả thuyết phụ trợ để bảo vệ hạt nhân rắn. Cuối cùng, chương trình nghiên cứu khoa học còn bao gồm các quy tắc, được chia làm hai nhóm: nhóm quy tắc “gợi mở khẳng định” và nhóm quy tắc “gợi mở phủ định”. Chúng quy định con đường nào có triển vọng nhất đối với những nghiên cứu tiếp theo, hoặc cần phải tránh những con đường nào.

I.Lakatos cho rằng, không có chương trình nghiên cứu khoa học nào là vĩnh hằng. Sự điều chỉnh những giả thuyết ở vành đai bảo vệ không thể là mãi mãi. Sự điều chỉnh của những giả thuyết hỗ trợ đối với sự phát triển của chương trình nghiên cứu sẽ dẫn đến sự tiến hóa hoặc thoái hóa. Tiêu chuẩn để xác định một chương trình là tiến hóa hay thoái hóa là ở nội dung kinh nghiệm của nó. Một chương trình nghiên cứu khoa học trong giai đoạn tiến hóa là khi có sự tiến hóa cả về phương diện lý luận, lẫn kinh nghiệm, nghĩa là sự điều chỉnh bằng những giả thuyết hỗ trợ cho “vành đai bảo vệ” có thể giải thích nhiều hơn, đưa ra nhiều dự báo hơn và những dự báo này đã chịu sự kiểm nghiệm của quan sát, của thực nghiệm. Trong giai đoạn thoái hóa, việc điều chỉnh những giả thuyết hỗ trợ cũng không còn tác dụng, lúc này sẽ nảy sinh nhiều vấn đề, nhiều sự kiện bất lợi, buộc các nhà khoa học phải chú ý. Điều này đòi hỏi phải xuất hiện một chương trình nghiên cứu khoa học mới tiến bộ hơn, có nội dung phong phú hơn có thể phủ chứng chương trình nghiên cứu cũ. Tuy nhiên I.Lakatos cũng cho rằng, một chương trình nghiên cứu khoa học, hôm nay là thoái hóa, bị phủ chứng, nhưng ngày mai có thể trở thành tiến hóa, có sức sống, nếu như có sự thay đổi mang tính cách mạng nào đó.

Sự phát triển của khoa học, theo I.Lakatos, là sự cạnh tranh, thay thế những chương trình nghiên cứu khoa học trải qua các giai đoạn tiến hóa và thoái hóa của chương trình. Sơ đồ sự phát triển đó như sau: giai đoạn tiến hóa của chương trình nghiên cứu → giai đoạn thoái hóa của chương trình nghiên cứu → giai đoạn chương trình nghiên cứu mới phủ chứng và thay thế chương trình nghiên cứu thoái hóa → giai đoạn tiến hóa của chương trình nghiên cứu khoa học mới....

Có thể nói mô hình “chương trình nghiên cứu khoa học” của I.Lakatos có những ưu điểm nhất định, áp dụng được vào một số giai đoạn phát triển nhất định. Mô hình đó phủ nhận nguyên tắc “cách mạng không ngừng” của K.Popper, thừa nhận tính gián đoạn của sự phát triển tri thức khoa học. Tuy vậy, I.Lakatos vẫn chưa làm rõ cơ chế hình

thành các chương trình nghiên cứu khoa học. Ở ông, cũng như các đại biểu trước đó vẫn chưa hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối; về vai trò của tiêu chuẩn thực tiễn.

Khi đề cập đến sự phát triển của khoa học, không thể không nhắc đến chủ nghĩa đa nguyên phương pháp luận của nhà triết học khoa học người Mỹ - Paul Karl Feyerabend (1924-1994). Tư tưởng của ông có ảnh hưởng không nhỏ trong giới khoa học và triết học phương Tây hiện đại.

P.Feyerabend kịch liệt phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm trong các hình thức trước đây của triết học khoa học, trói buộc con người phải tuân theo những phương pháp, những quy tắc cứng nhắc, bất biến để tạo thành một lý luận nào đó. Điều đó trở thành chướng ngại cho sự tiến bộ của khoa học. Feyerabend phủ định khả năng của phương pháp phổ biến trong nhận thức trên cơ sở cho rằng sự phát triển của tri thức tất yếu giả định sự khước từ các phương pháp cũ và hình thành các phương pháp mới.

P.Feyerabend chủ trương sử dụng “phương pháp kiểu mở cửa, kiểu sáng tạo, có sức sống tìm ra bí mật giới tự nhiên một cách có hiệu quả nhất”⁷. Ông cho rằng, việc tuân thủ một phương pháp, cho dù nó chân thực và hiệu quả thì cũng không dung hợp với tư duy sáng tạo của khoa học, vì vậy mà các nhà khoa học cần phải tuân theo nguyên tắc “mọi thứ đều được cho phép” hay “thế nào cũng được”. Đó là nguyên tắc cơ bản của phương pháp luận đa nguyên của P.Feyerabend. Nghĩa là nhà khoa học có thể và cần sử dụng mọi phương pháp, nguyên lý, lý luận, cũng như cách tiếp cận mà đối với họ là cần thiết để giải quyết những vấn đề nghiên cứu của mình.

Qua việc khảo sát lịch sử khoa học, P.Feyerabend còn đưa ra phương pháp phi duy lý – một khía cạnh khác của chủ nghĩa đa nguyên phương pháp luận. Ông cho rằng, phương pháp phi duy lý như điều kiện xã hội, bối cảnh tri thức, nhân tố tâm lý của quần chúng, sự tuyên truyền của các nhà khoa học ... đều là những biện pháp có sức mạnh thúc đẩy khoa học tiến bộ. Những loại phương pháp luận truyền thống đều không giải thích được sự phát triển của khoa học. Những quy tắc của chúng đều cố làm cho khoa học càng lý tính, càng chính xác và kết quả là tiêu diệt bản thân khoa học. Chính sự “lông lẻo”, “hỗn độn”, “chủ nghĩa cơ hội” có tác dụng quan trọng đối với quá trình phát triển, là tiền đề cho sự tiến bộ. Không có sự hỗn độn thì không có tri thức, không có sự mất đi thường xuyên của lý tính thì không có tiến bộ khoa học⁸.

Tư tưởng về sự phát triển khoa học của Feyerabend mang xu hướng nhân đạo. Nó hướng đến sự phát huy tính sáng tạo của con người, hình thành không khí dân chủ tự do trong nghiên cứu tìm tòi. Với Feyerabend khoa học như một phương tiện phát triển

⁷ Lưu Phong Đồng, *Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 4, 1994, tr. 289

⁸ Lưu Phong Đồng, *Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 4, 1994, tr. 294

nhân cách và tiền đề sáng tạo của con người. Tuy nhiên chủ nghĩa đa nguyên của ông thể hiện rõ “tính trung lập” giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm và đó cũng là đặc điểm chung của chủ nghĩa hậu thực chứng.

Với những mô hình phát triển khoa học phong phú có ảnh hưởng không nhỏ và gây ra sự tranh luận sôi nổi trong cộng đồng các nhà khoa học và triết học, chủ nghĩa hậu thực chứng đã có những đóng góp nhất định đối với sự phát triển trong sự nhận thức triết học về khoa học. Chủ nghĩa hậu thực chứng đã tạo ra khả năng xây dựng những mô hình cụ thể của cấu trúc và sự phát triển khoa học; nêu lên được một số khía cạnh của sự phát triển khoa học thông qua việc khảo sát lịch sử khoa học; làm sáng tỏ các nhân tố văn hóa - xã hội của nhận thức khoa học; vai trò của triết học trong quá trình này... Mặc dù có nhiều đổi mới nhằm khắc phục những sai lầm của chủ nghĩa thực chứng mới, chủ nghĩa hậu thực chứng vẫn tiếp tục đường lối thủ tiêu thế giới quan triết học của chủ nghĩa thực chứng mới; phủ nhận về sự tồn tại của chân lý khách quan, rằng sự phát triển của khoa học không phải quá trình nhận thức của con người ngày càng trở nên sâu sắc hơn, tiến gần đến chân lý hơn, mà chỉ là sự thay thế những vấn đề, những “hệ chuẩn”, hay “chương trình nghiên cứu khoa học” mà thôi. Có thể thấy chủ nghĩa hậu thực chứng vẫn không tránh khỏi những đặc trưng chung của triết học khoa học phương Tây hiện đại là chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa quy ước và tương đối luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng, *Giáo trình lịch sử triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
2. Lưu Phóng Đồng, *Triết học phương Tây hiện đại - tập 4*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
3. Nguyễn Hào Hải, *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Văn hóa thông tin, 2001.
4. J.K.Melvil, *Các con đường của triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Giáo dục, 1997.
5. E.E.Nexmeyamov, *Triết học- Hỏi và đáp*, Nxb. Đà Nẵng, 2004.
6. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên), *Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
7. K.Popper, *Lôgic và sự tăng trưởng tri thức khoa học*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, (tiếng Nga), 1983.

SOME MODELS OF SCIENTIFIC DEVELOPMENT OF THE POST POSITISM

Le Binh Phuong Luan

College of Sciences, Hue University

Abstract. The post positivism is one of the development stages of the modern Western scientific philosophy. Its emergence marked changes in locating studied targets of scientific philosophy in the second part of the 20th century. One of the basic matters of the post positivism is the development of science. The post positivism proposed a variety of models of scientific development. K. Popper, a British philosopher, proposed the so-called “the growth of knowledge” by rejecting theories and replacing them with better ones. The model for the development of science of the American philosopher and science historian, T. Kuhn, is closely attached to the theory of “paradigm”, according to which the development of science is the replacement of paradigms through eras of history. I. Lakatos considered the development of science as the replacement of “science-studying programmes” in competition. The concept of scientific development of P.Feyerabend associated with pluralism methodology.